

Số: 31/2025/QĐST-LĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG**

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Kiều Thị Uyên

Thư ký phiên họp: Ông Hoàng Ngọc Linh - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Bùi Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 120/2025/TLST-VLĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 34/2025/QĐST-LĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* Trần Ngọc T, sinh năm: 1990; địa chỉ: Xóm T, Xã H, tỉnh H, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty cổ phần S; địa chỉ: đường số B, KCN Đ, khu phố Đ, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Bảo hiểm xã hội cơ sở L1 thuộc Bảo hiểm xã hội Thành phố H, địa chỉ: đường N, khu phố B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- *Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết bà Trần Ngọc T trình bày:*

Hiện nay bà T có nhu cầu rút bảo hiểm nên bà T có đến liên hệ với cơ sở L1 thuộc Bảo hiểm xã hội Thành phố H để rút bảo hiểm theo đúng quy định. Sau đó, tôi được Bảo hiểm xã hội cơ sở L1 thuộc Bảo hiểm xã hội Thành phố H thông báo thời điểm từ tháng 12 năm 2009 đến tháng 05 năm 2010 tôi có ký hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty S nên Công ty S có thực hiện đóng bảo hiểm xã hội cho tôi vào thời gian trên.

Tuy nhiên, người thực tế làm việc tại Công ty S trong thời gian trên không phải là bà T, thời gian đó từ tháng 07/2009 đến tháng 05/2012 bà T làm việc và tham gia bảo

hiểm xã hội tại Công ty TNHH F (Việt Nam) địa chỉ: Khu chế xuất L và tham gia bảo hiểm xã hội số 7909243551.

Do đó, đến nay bà T không thể rút bảo hiểm xã hội theo đúng quy định được.

Thực tế từ tháng 8/2008 đến tháng 05/2009, bà T có làm việc tại Công ty S và tham gia bảo hiểm xã hội số 7408217540, từ tháng 07/2020 đến tháng 01/2021 và từ tháng 04/2021 đến tháng 05/2021 tham gia bảo hiểm xã hội số 7909243551.

Bà T cam đoan không cho bất kỳ ai mượn hồ sơ để làm việc và cũng không biết thông tin, không xác định được là ai sử dụng hồ sơ của tôi để làm việc tại Công ty S và tham gia bảo hiểm xã hội với tên Trần Ngọc T từ tháng 12 năm 2009 đến tháng 05 năm 2010.

Do đó, nay bà T yêu cầu giải quyết: Tuyên Hợp đồng lao động giữa bà Trần Ngọc T và Công ty cổ phần S thời gian từ tháng 12 năm 2009 đến tháng 05 năm 2010 vô hiệu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần S:

Công ty Cổ phần S được Tòa án thông báo nội dung khởi kiện và tổng đạt Quyết định mở phiên họp, nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu của yêu cầu của bà Trần Ngọc T, không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết việc lao động.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu (viết tắt là BHXH) trình bày:

Bảo hiểm xã hội (BHXH) cơ sở Lái Thiêu nhận được thông báo số 120/TB-TLVA ngày 01/08/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh về việc tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cung cấp thông tin tham gia BHXH của bà Trần Ngọc T trong vụ án "Tranh chấp về hợp đồng lao động vô hiệu" giữa bà Trần Ngọc T với C. BHXH cơ sở Lái Thiêu có ý kiến như sau:

Qua kiểm tra dữ liệu lưu trữ hiện có trên hệ thống của ngành BHXH, đối với thông tin họ tên Bà Trần Ngọc T, sinh năm 18/01/1990, số chứng minh nhân dân 183838199, số căn cước công dân 042190019346 có quá trình tham gia BHXH, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), ở các mã số BHXH như sau:

1. Mã số 7909243551: Quá trình tham gia từ tháng 7/2009 đến 5/2012 được Văn phòng bảo hiểm xã hội Thành phố H xác nhận chốt sổ, đã nhận Bảo hiểm xã hội một lần, quá trình từ tháng 6/2013 đến tháng 01/2024 được Bảo hiểm xã hội thành phố T xác nhận chốt sổ chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần, đã nhận trợ cấp thất nghiệp.

2. Mã số 7409318454: Quá trình tham gia từ tháng 12/2009 đến 05/2010 chưa được văn phòng bảo hiểm xã hội tỉnh B xác nhận chốt sổ, chưa nhận Bảo hiểm xã hội một lần, chưa nhận trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp

3. Mã số 7408217540: Quá trình tham gia từ tháng 08/2008 đến 05/2009 chưa được Văn phòng bảo hiểm xã hội tỉnh B xác nhận chốt sổ, chưa nhận Bảo hiểm xã hội một lần, chưa nhận trợ cấp bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm thất nghiệp.

- Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị:

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Trần Ngọc T là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu bà Trần Ngọc T; người đại diện theo ủy quyền của Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu có yêu cầu giải quyết vắng mặt; người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần S vắng mặt. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Trong thời gian từ tháng 12/2009 đến tháng 05/2010, người lao động tên Trần Ngọc T giao kết hợp đồng lao động với Công ty cổ phần S và được Công ty S, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 7409318454. Tuy nhiên, bà T trình bày không biết ai là sử dụng thông tin của bà T để ký kết hợp đồng lao động với Công ty cổ phần S và bà T không thực tế làm việc tại công ty T2 khoảng thời gian từ tháng 12/2009 đến tháng 05/2010.

[2.2] Xét thấy, lời khai của bà T là phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu. Bởi lẽ, trong khoảng thời gian từ tháng 12/2009 đến tháng 5/2010, bà T đang làm việc tại Công ty TNHH F (Việt Nam) và tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số 7909243551. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty cổ phần S trong khoảng thời gian tháng 12/2009 đến tháng 5/2010 là một người khác chứ không phải bà Trần Ngọc T.

Theo khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: “*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*”. Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: “*Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*” và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: “*Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*”. Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: “*Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền*” và điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: “*Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này*”. Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L2 thì: “*...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...*”. Do đó, có cơ sở xác định việc bà L mượn hồ sơ cá nhân của bà T để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ

BHXXH số 9107035456 từ tháng 03 năm 2007 đến tháng 02/2010 tại Công ty TNHH L3 là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Trần Ngọc T về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Phạm Thúy T1 với Công ty cổ phần S theo sổ bảo hiểm xã hội số 7409318454 bị vô hiệu.

[2.4] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: “... *Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu*”, chấp nhận yêu cầu của bà T1 và ý kiến của bà về việc xác định người lao động tại Công ty cổ phần S trong giai đoạn từ tháng 12 năm 2009 đến tháng 5 năm 2010 là một người khác không phải là bà Trần Ngọc T.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Bà Trần Ngọc T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Trần Ngọc T.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Ngọc T với Công ty cổ phần S (theo sổ bảo hiểm xã hội số 7409318454) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7409318454 không phải là bà Trần Ngọc T, sinh ngày 18/01/2000, giới tính: Nữ, quốc tịch: Việt Nam, căn cước công dân số: 042190019346.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Trần Ngọc T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0003985 ngày 17/7/2025 của Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16 – TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Kiều Thị Uyên